



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm (Cơ sở số 02)**
Laboratory: **Drug, cosmetic and food quality control center (No 2)**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế thành phố Hải Phòng**
Organization: **Hai Phong Department of Health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 703**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Sinh, Hóa, Dược**
Biological, Chemical, Pharmaceutical

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Văn Doanh**
Nguyen Van Doanh

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày 11/03/2026**

Địa chỉ/ Address: **150 Quang Trung, phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng**
150 Quang Trung, Hai Duong ward, Hai Phong city

Địa điểm/Location: **150 Quang Trung, phường Hải Dương, Thành phố Hải Phòng**
150 Quang Trung, Hai Duong ward, Hai Phong city

Điện thoại/ Tel: **(84-4) (0220) 385 2374**

E-mail: **ttknhaiduong@gmail.com**

Website

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 (ISO 4833-1:2013)
2.		Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		TCVN 8275-1,2:2010
3.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird - Parker <i>Enumeration of coagulase positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium)</i>		TCVN 4830-1:2005
4.		Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-Glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β- Glucuronid <i>Enumeration of beta- glucuronidase positive Escherichia coli Colony-count technique at 44 degrees C using 5-bromo-4-chloro3-indolyl beta-D-glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
5.		Định lượng tổng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
6.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony count technique at 30°C</i>		ISO 21149:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Định lượng tổng số nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of total yeasts and moulds</i>		ACM THA006/2017
8.		Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/0,1g (mL)	ISO 22718:2015
9.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/0,1g (mL)	ISO 18416:2015
10.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	eLOD ₅₀ : 2 CFU/0,1g (mL)	ISO 22717:2015
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước đá <i>Domestic water, bottled drinking water, edible ice</i>	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011
12.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308- 1:2014/Amd 1:2016)
13.		Định lượng vi khuẩn khử sunfit phát triển trong điều kiện kỵ khí (Clostridia) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of sulfite reducing bacteria growing under anaerobic conditions (Clostridia)</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
14.		Định lượng khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
15.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng Enterobacteriaceae Phương pháp đếm khuẩn lạc <i>Eumeration of Enterobacteriaceae</i> <i>Colony-count method</i>		ISO 21528-2:2017
16.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 4 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Thực phẩm <i>Food</i>	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
18.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs</i> (Finish products)	Thử giới hạn nhiễm khuẩn: Tổng vi khuẩn hiếu khí, Tổng nấm mốc và nấm men, <i>Escherichia coli</i> , <i>Pseudomonas</i> <i>aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Salmonella</i> , <i>Enterobacteriaceae</i> <i>Test for microbial contamination:</i> <i>Total aerobic bacterial, Escherichia</i> <i>coli, Pseudomonas aeruginosa,</i> <i>Staphylococcus aureus, Salmonella,</i> <i>Enterobacteriaceae</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnamese Standard*
- TQKT...: Phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*
- ISO: International Organization for Standardization.
- AOAC: Association of Official Agricultural Chemists
- ACM: Phương pháp hòa hợp Asean / *Asean Cosmetic Method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức, độ đồng nhất) <i>Appearance (Characters, description, form, homogeneity...)</i>		KHD/TQKT/ 27.2020
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		KHD/TQKT/ 06.2016
3.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
4.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	KHD/TQKT/ 13.2020
5.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililiter and relative density</i>		KHD/TQKT/ 03.2020
6.		Xác định độ tan rã <i>Determination of Disintegration</i>		KHD/TQKT/ 16.2016
7.		Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước. <i>Determination of Ash: Sulphated ash, total ash, acid-insoluble ash, water- soluble ash</i>		KHD/TQKT/ 20.2018
8.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất dung môi <i>Determination of moisture content Loss on Drying, Solvent Distillation method</i>		KHD/TQKT/ 14.2020
9.		Xác định hàm lượng Asen (As) Phương pháp AAS-kỹ thuật Hydride <i>Determination of Arsenic content AAS method - hydride technique</i>	1,0 µg/kg	KHD/TQKT/ 23.2018
10.		Xác định hàm lượng Fe, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe, Cu content F-AAS method</i>	Fe: 2 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg	KHD/TQKT/ 21.2016 KHD/TQKT/ 22.2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá thực phẩm <i>Domestic water, bottled water, natural mineral water, ice food</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 14	TCVN 6492:2011
12.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>		TCVN 6185:2015
13.		Xác định hàm lượng độ cứng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of hardness content Titration method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C:2017
14.		Xác định chỉ số Pecmanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index Titration method</i>	0,45 mg/L	TQKT/60/2020 (Ref. TCVN 6186:1996)
15.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp khối lượng <i>Determination of total dissolved solid Gravimetric method</i>	25 mg/L	TQKT/61/2020 (Ref. SMEWW 2540C:2017)
16.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS method</i>	Hg: 0,85 µg/L As: 0,8 µg/L Cd: 0,7 µg/L Pb: 0,5 µg/L	KHD/TQKT/45. 2024 (Ref. AOAC 2015.01)
17.		Xác định hàm lượng: Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mn Phương pháp ICP-MS <i>Determination of element: Sn, Sb, Co, Ni, Cr, Se, Cu, Mo, Mn content ICP-MS method</i>	Sn: 0,5 µg/L Sb: 0,5 µg/L Co: 0,5 µg/L Ni: 1,0 µg/L Cr: 3,8 µg/L Se: 1,0 µg/L Cu: 5,0 µg/L Mn: 5,0 µg/L	TQKT/58/2024 (Ref. SMEWW 3125 B:2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverages</i>	Xác định đồng thời hàm lượng methanol, aldehyde (theo acetaldehyde), ester (theo ethylacetate), rượu bậc cao (isobutyl alcol và isoamyl alcol) Phương pháp GC-FID <i>Determination of methanol, acetaldehyde, ethyl acetate and higher alcohol content GC-FID method</i>	Aldehyde: 4,27 mg/L Ester: 5,79 mg/L Methanol: 4,84 mg/L Isobutyl alcol: 4,94 mg/L Isoamyl alcol: 3,52 mg/L	KHD/TQKT/44.2019 (Ref. AOAC 972.10 và/and AOAC 972.11)
19.	Rau quả <i>Vegetables, fruits</i>	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (Cymoxanil, Metalaxyl, Fenobucarb, Fipronil, Chlorpyrifos- Ethyl, Fenpyroximate). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pesticide residues (Cymoxanil, Metalaxyl, Fenobucarb, Fipronil, Chlorpyrifos-Ethyl, Fenpyroximate). LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/48.2019 (Ref. AOAC2007.01)
20.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng đường tổng số Phương pháp chuẩn độ hằng số Lane và Eynon <i>Determination of total sugar content Lane and Eynon constant titration method</i>		KHD/TQKT/51.2024 (a)
21.		Xác định hàm lượng lipid Phương pháp Soxhlet <i>Determination of lipid content Soxhlet method</i>		KHD/TQKT/52.2024 (a)
22.	Ngũ cốc, đậu đỗ và phụ phẩm <i>Cereals, pulses and products</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>		KHD/TQKT/53.2024 (a)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Sữa, thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Milk, health supplements</i>	Xác định hàm lượng vitamin: B1, B2, B3, B5, B6, B9 Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Vitamins content: B1, B2, B3, B5, B6, B9 HPLC-DAD method</i>	Vitamin B1, B2, B6: 1,7 mg/kg (mg/L) Vitamin B3, B5: 8,3 mg/kg (mg/L) Vitamin B9: 0,3 mg/kg (mg/L)	TQKT/54/2020
24.		Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5: Sildenafil, tadalafil, vardenafil, Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of PDE5 inhibitors: sildenafil, tadalafil, vardenafil LC-MS/MS method</i>	2 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TQKT/55/2020
25.	Thịt và sản phẩm thịt, sữa và sản phẩm sữa <i>Meat and meat products, milk and milk products</i>	Xác định dư lượng các chất nhóm quinolone và fluoroquinolone: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, norfloxacin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of quinolone and fluoroquinolone residues: Enrofloxacin, ciprofloxacin, difloxacin, danofloxacin, ofloxacin, sarafloxacin, norfloxacin LC-MS/MS</i>	4 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	TQKT/57/2020
26.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MS/MS method</i>	35 µg/kg	TQKT/67/2020 (Ref. 5989-9950 EN)
27.	Sữa và sản phẩm sữa, ngũ cốc, sản phẩm ngũ cốc <i>Milk and milk products, Cereal, cereal products</i>	Xác định hàm lượng aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of aflatoxin B1, B2, G1, G2 content LC-MS/MS method</i>	0,1 µg/kg	TQKT/68/2020
28.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of heavy metals: Pb, Cd, As, Hg content ICP-MS</i>	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg As: 0,02 mg/kg Hg: 0,01 mg/kg	KHD/TQKT/ 45.2024 (a) (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Ochratoxin A Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ochratoxin A content LC-MS/MS method</i>	1,5 µg/kg	KHD/TQKT/ 74.2024 (a)
30.		Xác định hàm lượng Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Zearalenone content LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	KHD/TQKT/ 73.2024 (a)
31.		Xác định hàm lượng Deoxynivalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Deoxynivalenone content LC-MS/MS method</i>	200 µg/kg	KHD/TQKT/ 75.2024 (a)
32.	Thực phẩm chức năng <i>Functional food</i>	Xác định hàm lượng Flavonolglycoside Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Flavonol glycoside content HPLC-DAD method</i>	Quercetin, Kaempferol: 100 µg/g Isorhamnetin: 50 µg/g	TQKT/72/2022 (Ref. USP-Dietary Supplement)
33.		Xác định hàm lượng Curcuminoid: Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Curcuminoid content: Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin HPLC-DAD method</i>	15 mg/kg mỗi chất/ <i>each compound</i>	KHD/TQKT/ 71.2024 (b)
34.		Xác định hàm lượng Taurin Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Taurine content HPLC-DAD method</i>	100 µg/g	KHD/TQKT/ 79.2024 (b)
35.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Natri benzoat Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Sodium benzoate content HPLC-DAD method</i>	30 mg/kg	KHD/TQKT/ 56.2024 (b)
36.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC - DAD <i>Determination of Glucosamine content HPLC- DAD method</i>	200 mg/kg	KHD/TQKT/ 81.2024 (c)
37.		Xác định hàm lượng Sibutramin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sibutramine content LC-MS/MS method</i>	0,025 mg/kg	KHD/TQKT/ 92.2024 (c)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
38.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplements</i>	Xác định hàm lượng Arginin Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Arginine content HPLC- DAD method</i>	125 mg/kg	KHD/TQKT/ 88.2024 (c)
39.		Xác định hàm lượng Silymarin Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Silymarin content HPLC- DAD method</i>	20 mg/kg	KHD/TQKT/ 80.2024 (c)
40.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Formandehyd Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Formandehyde content HPLC – DAD method</i>	8 mg/kg	KHD/TQKT/ 84.2024 (c)
41.		Xác định hàm lượng Tetracyclin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracycline content LC-MS/MS method</i>	10 ng/g	KHD/TQKT/ 87.2024 (c)

Chú thích/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- TCVN: *Tiêu chuẩn quốc gia/Vietnamese Standard*
- KHD/TQKT *Phương pháp thử nội bộ/Laboratory developed method*
- Ref.: *phương pháp tham khảo/reference method*
- (a): *Phép thử cập nhật của Quyết định số 308/QĐ-VPCNCL ngày 11 tháng 03 năm 2023/ Update method for accreditation decision number 308/QĐ-VPCNCL dated 11/03/2023*
- (b): *Phép thử được công nhận theo Quyết định số 1741/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 08 năm 2024/ List of testing for accreditation decision number 1741/QĐ-VPCNCL dated 06/08/2024*
- (c): *Phép thử mở rộng/Extend tests (07.2025/July 2025)*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) Drugs (materials, finish products)	Xác định tính chất, mô tả <i>Determination of characteristics, description</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
2.		Xác định độ trong, màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity, color of solution</i>		
3.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng. <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		
4.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
5.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	
6.		Xác định khối lượng riêng hoặc tỷ trọng <i>Determination of density or specific gravity</i>		
7.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp hóa học, UV-Vis, HPLC, GC, sắc ký lớp mỏng, vi học, góc quay cực <i>Identification of active pharmaceutical ingredient (API)</i> <i>Chemical reactions, UV-Vis, thin layer chromatography, HPLC, GC, microscopy and Optical rotation methods</i>		
8.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV- Vis, HPLC, GC <i>Assay of active pharmaceutical ingredient</i> <i>Complexometric titration, UV-Vis, HPLC and GC methods</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Thuốc (nguyên liệu và thành phẩm) <i>Drugs (materials, finish products)</i>	Xác định độ tinh khiết Phương pháp hóa học, UV- Vis, sắc ký lớp mỏng, HPLC, GC <i>Determination of Purity: Chemical, UV-Vis, TLC, HPLC, GC methods</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
10.		Xác định độ ẩm Phương pháp sấy, cất với dung môi <i>Determination of moisture content Loss on drying, solvent distillation method</i>		
11.		Xác định hàm lượng Fe, Cu Phương pháp F-AAS <i>Determination of Fe and Cu content F-AAS method.</i>	Fe: 2 mg/kg Cu: 0,5 mg/kg	
12.		Xác định giới hạn Asen (tính theo chì) Phương pháp so màu <i>Determination of Limit of Arsenic (converted to lead) Colorimetric method</i>		
13.		Xác định hàm lượng tro: Tro toàn phần, tro không tan trong acid, tro sulfat, tro không tan trong nước. <i>Determination of Ash: Sulphated ash, total ash, acid-insoluble ash, water- soluble ash</i>		
14.	Thuốc (Thành phẩm) <i>Drugs (Finish products)</i>	Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
15.		Xác định độ đồng đều hàm lượng <i>Determination of content uniformity</i>		
16.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity volume</i>		
17.		Xác định độ hòa tan Phương pháp: UV-VIS, HPLC, hóa học. <i>Determination of dissolution UV-VIS, HPLC, chemical methods</i>		
18.		Xác định độ tan rã <i>Determination of disintegration</i>		
19.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định chất chiết được <i>Determination of extractives</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of fragmentation</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
21.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of impurities</i>		
22.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức <i>Appearance (Characters, description, form, ...)</i>		KHD/TQKT/ 27.2020
23.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		KHD/TQKT/ 01.2019
24.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		KHD/TQKT/ 06.2016
25.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of weight per mililit and relative density</i>		KHD/TQKT/ 03.2020
26.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~ 12)	KHD/TQKT/ 13.2020
27.		Xác định độ ổn định, độ đồng nhất <i>Determination of stability and homogeneity</i>		KHD/TQKT/ 27.2020
28.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb content F-AAS method</i>	0,5 µg/g	KHD/TQKT/ 24.2018
29.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp AAS - kỹ thuật hydrua <i>Determination of Arsenic content AAS method - hydride technique</i>	1,59 ng/g	KHD/TQKT/ 23.2018
30.		Xác định hàm lượng: As, Cd, Pb, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of As, Cd, Pb, Hg content ICP-MS method</i>	As: 70 ng/g Cd: 12 ng/g Pb: 70 ng/g Hg: 50 ng/g	KHD/TQKT/ 45.2019 (Ref. AOAC 2015.01)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
31.	Dược liệu <i>Herbal</i>	Định lượng tinh dầu <i>Assay of volatile oil</i>		Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), dược điển các nước, các tiêu chuẩn sơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký (b) <i>Vietnamese pharmacopeia, other pharmacopeia, manufacturer's specification approved by MOH</i>
32.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng Corticoid: (Dexamethason acetat, Betamethason valerat, Prednisolone, Dexamethason, Betamethason dipropionat, Flucinolone acetonid, Hydrocortison acetat, Cortisol acetat) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Corticoids: (Dexamethasone acetate, Betamethasone valerate, Prednisolone, Dexamethasone, Betamethasone dipropionate, Flucinolone acetonide, Hydrocortisone acetate, Cortisol acetate) HPLC-DAD method</i>	150 µg/g mỗi chất <i>150 µg/g each compound</i>	KHD/TQKT/ 78.2024 (b)
33.	Mỹ phẩm (dung dịch vệ sinh phụ nữ, kem, son) <i>Cosmetics (feminine hygiene solution cream, lipstick)</i>	Xác định hàm lượng nhóm Paraben: Methylparaben, Propylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben Phương pháp HPLC- DAD <i>Determination of Parabens: Methylparaben, Propylparaben, Ethylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben HPLC- DAD method</i>	Methylparaben: 10 µg/g Propylparaben: 10 µg/g Ethylparaben: 10 µg/g Butylparaben: 10 µg/g Isobutylparaben: 30 µg/g Benzylparaben: 40 µg/g	KHD/TQKT/ 85.2024 (c)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 703

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
34.	Mỹ phẩm (dung dịch vệ sinh phụ nữ, kem, phấn) <i>Cosmetics (feminine hygiene solution, cream, powder)</i>	Xác định hàm lượng nhóm Corticoid: Dexamethason acetat, Prednisolon, Flucinolone acetonid, Hydrocortison acetat, Cortisone acetat, Prednison, Triamcinolon acetonid, Clobetasol propionat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Corticoids: Dexamethasone acetate, Prednisolon, Flucinolone acetonide, Hydrocortisone acetate, Cortisone acetate, Prednisone, Triamcinolon acetonide, Clobetasol propionate LC-MS/MS method</i>	Dexamethasone acetate: 1,5 µg/g Prednisolone: 1 µg/g Flucinolone acetonid: 1 µg/g Hydrocortisone acetate: 1 µg/g Prednisone: 1µg/g Triamcinolon acetonide: 1 µg/g Clobetasol propionate: 0,5 µg/g Cortisone acetate: 0,5 µg/g	KHD/TQKT/ 86.2024 (c)

Chú thích/Note:

- KHD/TQKT Phương pháp thử nội bộ/*Laboratory developed method*
- Ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*
- (b): Phép thử được công nhận theo Quyết định số 1741/QĐ-VPCNCL ngày 06 tháng 08 năm 2024/
List of testing for accreditation decision number 1741/QĐ-VPCNCL dated 06/08/2024
- (c): Phép thử mở rộng/*Extend tests (07.2025/July 2025)*

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm (Cơ sở số 02, Hải Phòng) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm (Cơ sở số 02, Hải Phòng) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Drug, cosmetic and food quality control center (No 2, Hai Phong) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

